

Số: 199 /GPMT-UBND

Nhon Trach, ngày 15 tháng 6 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NHƠN TRẠCH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 4038/QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2022 của UBND huyện Nhơn Trạch về việc ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch nhiệm kỳ 2021 - 2026;

Căn cứ Quyết định số 1878/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về tổ chức triển khai Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh phép môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 2532/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2023 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 01/GPMT ngày 29 tháng 11 năm 2024, Văn bản số 01/VBGT ngày 05 tháng 06 năm 2025 của Công ty TNHH MKTP về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở "Nhà máy cơ khí chính xác sản xuất phụ tùng ô tô



quy mô 300 tấn sản phẩm/năm; cơ khí chính xác sản xuất phụ tùng máy khác quy mô 150 tấn sản phẩm/năm” và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Phòng Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 737/TTr-NNMT ngày 10 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH MKTP (sau đây gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy cơ khí chính xác sản xuất phụ tùng ô tô quy mô 300 tấn sản phẩm/năm; Cơ khí chính xác sản xuất phụ tùng máy khác quy mô 150 tấn sản phẩm/năm”, địa chỉ tại đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch III – giai đoạn II, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy cơ khí chính xác sản xuất phụ tùng ô tô quy mô 300 tấn sản phẩm/năm; cơ khí chính xác sản xuất phụ tùng máy khác quy mô 150 tấn sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch III – giai đoạn II, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (thuê đất của Công ty Cổ phần Tổng công ty Tín Nghĩa).

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: số 3602458794 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 01 năm 2011, thay đổi lần thứ 5 ngày 08 tháng 08 năm 2024 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 1172351016, chứng nhận lần đầu ngày 29 tháng 01 năm 2011, chứng nhận thay đổi lần thứ tư ngày 27 tháng 09 năm 2024 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.5. Mã số thuế: 3602458794.

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các cấu kiện kim loại.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Diện tích cơ sở 5.160 m² (thuê đất của Công ty Cổ phần Tổng công ty Tín Nghĩa).

- Cơ sở nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất và quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất:

+ Công suất: Sản xuất sản phẩm dạng bột (Powder) để sử dụng trong xây dựng với quy mô 137.000 tấn sản phẩm/năm.

Quy trình sản xuất sản phẩm đúc: Nguyên liệu (Thanh nguyên liệu là phôi nhôm nguyên chất) → Nấu nhôm nóng chảy → Đổ khuôn bằng robot → Bộ

phận đúc → Máy đúc → Gia công (Xử lý bavia và làm sạch bề mặt sản phẩm)
→ Kiểm tra → Sản phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH MKTP có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 13 tháng 06 năm 2035).

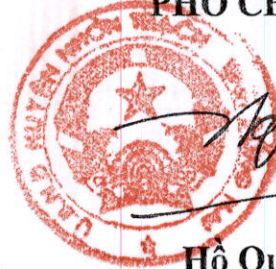


Điều 4. Giao Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Nhơn Trạch tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Chủ tịch, các PCT. UBND huyện;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- Chánh, PCVP. HĐND và UBND huyện;
- Phòng NNMT huyện (02 bản chính);
- Phòng VHKT huyện (công khai trên Trang thông tin điện tử huyện);
- Công ty CP Tổng công ty Tín Nghĩa;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Lưu: VT, TH (Ti, S).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hồ Quốc Tân

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 199/GPMT-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Toàn bộ nước thải phát sinh từ cơ sở sau khi xử lý bằng công trình xử lý nước thải của Nhà máy sẽ được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch III – giai đoạn III để tiếp tục xử lý.

Hiện tại, Công ty TNHH MKTP đã ký hợp đồng số 71/HĐXLNT.NT3 ngày 21/12/2012 với Công ty Cổ phần Tổng công ty Tín Nghĩa về việc tiếp nhận và xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động cơ sở tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch III – Giai đoạn 2 đạt quy chuẩn môi trường cho phép theo quy định cột B, QCVN 40:2011/BTNMT, áp dụng hệ số $Kq = 0,9$ và $Kf = 0,9$.

Công ty không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt của công nhân viên, lao động được thu gom bằng đường ống bê tông cốt thép $\varnothing 200\text{mm}$ về 03 bể tự hoại 03 ngăn (tổng $V = 12\text{ m}^3$) xử lý sơ bộ trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch III – giai đoạn 2 tại 01 hố ga trên đường số 8.

- Nước thải làm mát khuôn xử lý qua hệ thống xử lý nước máy đúc cụm A tổng thể tích $45,5\text{ m}^3$ tái sử dụng tuần hoàn không thải bỏ.

- Nước thải pha dầu tách khuôn đúc tuần hoàn tái sử dụng bổ sung thêm mỗi ngày. Nước thải được dẫn về hệ thống xử lý nước máy đúc cụm B tổng thể tích 40 m^3 nước sau xử lý tuần hoàn tái sử dụng, chỉ thải bỏ định kỳ 1 tuần 1 lần. Nước thải xử lý đạt giới hạn tiếp nhận trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch III – Giai đoạn 2 tại 01 hố ga trên đường số 8.

- Nước làm mát thiết bị xử lý qua hệ thống xử lý nước máy đúc cụm C tổng thể tích 29 m^3 tái sử dụng tuần hoàn không thải bỏ.

- Vị trí đầu nối: 01 hố ga đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Nhơn Trạch III – giai đoạn 2 trên đường số 8.

- Tọa độ: $X(\text{m}) = 1184693$; $Y(\text{m}) = 411004$, hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3° .



- Chế độ đầu nổi nước thải: Liên tục.
- Phương thức đầu nổi: tự chảy (24/24 giờ).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

❖ Đối với hệ thống xử lý nước máy đúc cụm A tổng thể tích 45,5 m³:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải (Nước từ hệ thống làm mát khuôn) → Bể tách dầu/mỡ ngăn 1 → Bể tách dầu/mỡ ngăn 2 → Bể làm mát → Tháp giải nhiệt → Hồ bơm → Bơm vào hệ thống làm mát khuôn.

- Công suất thiết kế: 45,5 m³.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm): Không.

❖ Đối với hệ thống xử lý nước máy đúc cụm B tổng thể tích 40 m³:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải (Nước thải tách khuôn) → Bể lắng → Bể tách dầu/mỡ ngăn 1 → Bể tách dầu/mỡ ngăn 2 → Hồ bơm → đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch III – Giai đoạn 2 (vị trí số 01 trên đường số 8).

- Công suất thiết kế: 40 m³.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm): Không.

❖ Đối với hệ thống xử lý nước máy đúc cụm C tổng thể tích 29 m³:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải (Nước từ hệ thống làm mát dầu thủy lực) → Bể làm mát → Tháp giải nhiệt → Hồ bơm → Bơm vào hệ thống làm mát dầu thủy lực.

- Công suất thiết kế: 29 m³.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm): Không.

1.3. Chất lượng nước thải trước khi đầu nổi vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp phải đạt giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Nhơn Trạch Nhơn Trạch III – giai đoạn 2 theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa.

1.4. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống cống rãnh

định kỳ để tăng khả năng thoát nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định;

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn;

- Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng;

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý;

- Khi xảy ra sự cố đối với hệ thống thu gom, đầu nổi nước thải, ngừng hoạt động đối với các công đoạn phát sinh nước thải hoặc tạm ngừng hoạt động sản xuất tại nhà máy để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý;

- Vị trí điểm đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch III - giai đoạn 2: tại 01 hố ga đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Nhơn Trạch III - giai đoạn 2 trên đường số 8.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản d Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

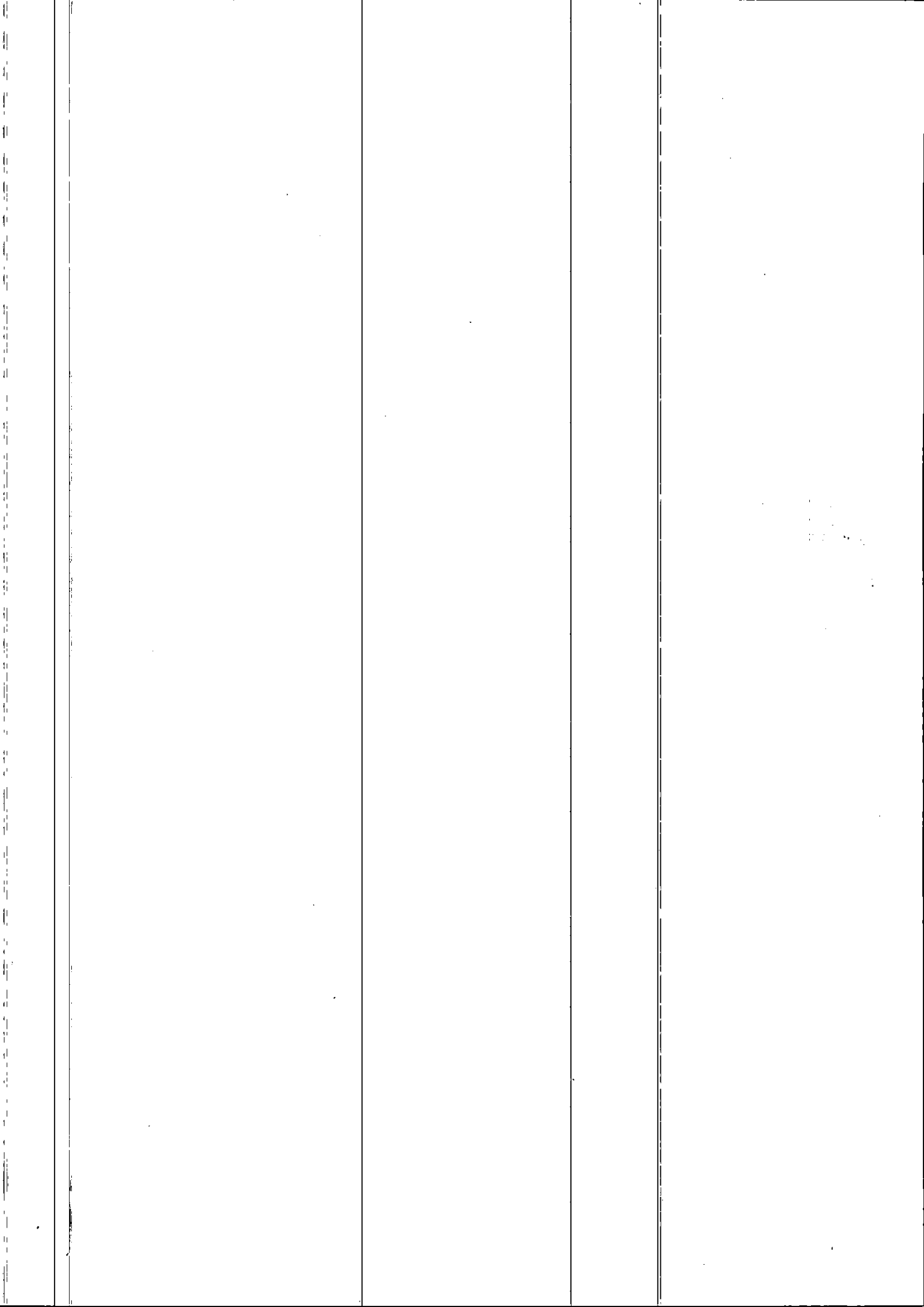
3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của nước thải theo yêu cầu đầu nổi, tiếp nhận nước thải của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa, không xả thải trực tiếp ra môi trường; phối hợp Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa trong việc kê khai, giám sát khối lượng nước thải đầu nổi; bảo đảm tổng khối lượng nước thải được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch III - giai đoạn 2 không vượt quá công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

3.2 Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm.

3.3. Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các đường ống thoát nước thải nhằm kịp thời phát hiện, khắc phục tránh nước thải thấm trực tiếp vào môi trường đất.

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nổi nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch III - giai đoạn 2 để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.5. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường. Khi xảy ra các vấn đề liên quan về nước thải của cơ sở, Chủ cơ sở kịp thời có biện pháp xử lý trước khi thải ra môi trường.



PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1099 /GPMT-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

A. Nguồn phát sinh bụi, khí thải phải xử lý:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ máy phun bi dạng tấm chắn công đoạn gia công làm sạch bề mặt.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ máy phun bi dạng treo xử lý bề mặt công đoạn gia công làm sạch bề mặt.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ máy phun bi dùng cho khuôn công đoạn gia công làm sạch bề mặt.

B. Nguồn phát sinh bụi, khí thải không phải xử lý: Không

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát bụi số 01 sau bộ phận thu gom xử lý bụi đi kèm với máy phun bi dạng tấm chắn (nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1184766, Y: 411050.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát bụi số 02 sau bộ phận thu gom xử lý bụi đi kèm với máy phun bi dạng treo (nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1184767; Y: 411062.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát bụi số 03 sau bộ phận thu gom xử lý bụi đi kèm với máy phun bi dùng cho khuôn (nguồn số 03). Tọa độ: X: 1184747; Y: 411067.

(Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến 107^o45' múi chiều 3^o)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 1.800 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng lớn nhất 600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng lớn nhất 600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng lớn nhất 600 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động sản xuất.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B



với $K_v=0,8$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của cơ sở) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($K_p=1$, $K_v=0,8$)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	01 năm/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	160		

Chủ cơ sở rà soát, thực hiện theo QCVN 19:2024/BTNMT (ban hành kèm theo Thông tư 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường) theo lộ trình quy định (kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải:

- Nguồn số 01 bộ phận thu gom xử lý bụi đi kèm với máy phun bi dạng tấm chắn xử lý thoát ra ống thải Ø150mm, cao 9m, công suất 600 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1184766, Y: 411050.

- Nguồn số 02 bộ phận thu gom xử lý bụi đi kèm với máy phun bi dạng treo xử lý thoát ra ống thải Ø150mm, cao 9m, công suất 600 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1184767, Y: 411062.

- Nguồn số 03 bộ phận thu gom xử lý bụi đi kèm với máy phun bi dùng cho khuôn xử lý thoát ra ống thải Ø150mm, cao 9m, công suất 600 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1184747, Y: 411067.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

a) Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Bụi → Bộ phận lọc bụi túi vải (12 túi vải) → Quạt hút → Ống thải (cao 9m so với mặt đất) → Đạt quy chuẩn quốc gia về môi trường được phép xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế bộ phận xử lý bụi đi kèm với máy số 01 (trương ứng với dòng khí thải số 01): 600 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

b) Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn số 02:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Bụi → Bộ phận lọc bụi túi vải (6 túi vải) → Quạt hút → Ống thải (cao 9m so với mặt đất) → Đạt quy chuẩn quốc gia về môi trường được phép xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế bộ phận xử lý bụi đi kèm với máy số 02 (tương ứng với dòng khí thải số 02): 600 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

c) Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn số 03:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Bụi → Bộ phận lọc bụi túi vải (6 túi vải) → Quạt hút → Ống thải (cao 9m so với mặt đất) → Đạt quy chuẩn quốc gia về môi trường được phép xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế bộ phận xử lý bụi đi kèm với máy số 03 (tương ứng với dòng khí thải số 03): 600 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải, theo dõi quá trình hoạt động đảm bảo hoạt động ổn định của hệ thống.

- Đào tạo đội ngũ công nhân viên nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, khắc phục tốn nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục xong sự cố, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường không khí.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm (từ tháng 09/2025 đến tháng 02/2026).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Bộ phận thu gom xử lý bụi đi kèm với máy phun bi dạng tấm chắn (nguồn số 01), tương ứng dòng khí thải số 01, công suất xử lý 600 m³/giờ.

- Bộ phận thu gom xử lý bụi đi kèm với máy phun bi dạng treo (nguồn số 02), tương ứng dòng khí thải số 02, công suất xử lý 600 m³/giờ.

- Bộ phận thu gom xử lý bụi đi kèm với máy phun bi dùng cho khuôn (nguồn số 03), tương ứng dòng khí thải số 03, công suất xử lý 600 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thải sau các hệ thống xử lý khí thải (theo hướng dẫn tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường).



2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

- Giai đoạn vận hành ổn định: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý.

3.4. Thực hiện đầy đủ chương trình giám sát môi trường định kỳ theo Mục A Phụ lục này. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 199 /GPMT-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực lò nấu nhôm.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực dập khuôn.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực máy phun bi.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01 có tọa độ: X: 1184758, Y: 411043.
- Nguồn số 02 có tọa độ: X: 1184751, Y: 411030.
- Nguồn số 03 có tọa độ: X: 1184741, Y: 411045.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiều 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung: (QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

STT	Khu vực	Thời gian áp dụng trong ngày và gia tốc rung cho phép, dB	
		6 giờ - 21 giờ	21 giờ - 6 giờ
1	Khu vực thông thường	70	60

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2.3. Tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc (QCVN 24:2016/BYT) và độ rung (QCVN 27:2010/BTNMT) và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành. Tuân thủ đúng các quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

PHỤ LỤC 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 199/GPMT-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

- Khối lượng phát sinh: 6.796,5 kg/năm.

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
1	Dầu tách khuôn thải có chứa thành phần nguy hại	Lỏng	2.330	05 09 05	NH
2	Bùn thải có các thành phần nguy hại phát sinh từ quá trình xử lý nước thải (từ cụm các bể lắng)	Bùn	200	12 06 06	KS
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (túi vải), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	Rắn	1.035	18 02 01	KS
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại.	Rắn	180	18 01 02	KS
5	Bóng đèn huỳnh quang thải.	Rắn	13	16 01 06	NH
6	Ấc quy chì thải.	Rắn	10	19 06 01	NH
7	Các vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại (bi thép vỡ và mặt nhôm)	Rắn	3.028,5	07 03 08	KS
	Tổng cộng		6.796,5		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Khối lượng phát sinh: 144.897 kg/năm.



STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì nhựa thải.	Rắn	18 01 06	TT-R	518
2	Pallet gỗ hư.	Rắn	11 02 02	TT-R	1.035
3	Giấy, bao bì giấy các tông thải bỏ.	Rắn	18 01 05	TT-R	260
4	Hộp chứa mực in văn phòng thải.	Rắn	08 02 08	TT	4
5	Bùn thải từ bể tự hoại.	Bùn	12 06 13	TT	8.080
6	Sắt, thép hỏng không dính thành phần nguy hại (từ hoạt động sửa chữa, bảo trì máy đúc).	Rắn	-	-	2.000
7	Phế liệu nhôm (nhôm cục, nhôm cặn).	Rắn	-	-	110.000
8	Xi nhôm	Rắn	05 07 01	KS	23.000
Tổng cộng					144.897

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng phát sinh: 7.800 kg/năm.

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt:	
	- Chất thải rắn thực phẩm	3.000
	- Chất thải rắn có thể tái chế	2.800
	- Chất thải rắn còn lại	2.000
Tổng khối lượng		7.800

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa, can nhựa, phuy sắt có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu chứa:

- 01 khu vực có tổng diện tích lưu chứa: 1,6m² và 9 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Kho lưu giữ chất thải nguy hại được xây dựng cách biệt với các khu vực khác trong Công ty, theo đúng quy

định, kết cấu có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Khu vực lưu chứa có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định đảm bảo theo quy định tại khoản 4, 5, 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa, can nhựa, phuy sắt có nắp đậy.

2.2.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 1,64m² và 20m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Có mái che, vách bao xung quanh đảm bảo kín khít, nền bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít đặt tại nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy, thùng chứa rác lớn dung tích 240 lít có nắp đậy đặt trong khuôn viên nhà máy, dọc theo đường nội bộ.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải, thực hiện thu gom, lưu giữ, phân loại, chuyển giao xử lý toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính Phủ và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải dạng lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu giữ riêng trong khu hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ

ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

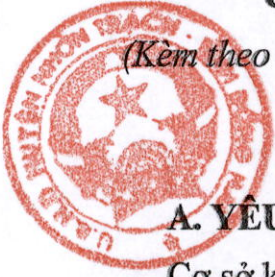
4. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại cơ sở, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

PHỤ LỤC 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 199 /GPMT-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Nhon Trach)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa, UBND huyện Nhơn Trạch, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan, Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, phân loại chất thải tại nguồn, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho cơ sở.

10. Tuân thủ đúng các quy định an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng cháy chữa cháy, an toàn hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.